

Số: /QĐ-BGTVT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam

#### BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam. Các mức giá quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam.

#### **Điều 3. Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động nội địa**

1. Tính theo đơn giá: Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho một lượt dẫn tàu bằng tích số của đơn giá tối đa quy định tại Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7 khoản 1 Điều này với cự ly dẫn tàu với tổng dung tích của tàu thuyền. Riêng đối với Mục 6

khoản 1 Điều này được tính bằng tích số của đơn giá tối đa quy định tại Mục 6 khoản 1 Điều này với tổng dung tích của tàu thuyền.

| Mục | Loại dịch vụ  | Đơn vị tính | Đơn giá tối đa |
|-----|---|-------------|----------------|
| 1   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang).   | Đồng/GT/HL  | 40,00          |
| 2   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thủy (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Vũng Rô (Phú Yên); Vân Phong, Ba Ngòi, Nha Trang (tỉnh Khánh Hoà); Cà Ná (tỉnh Ninh Thuận); Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải (Trà Vinh). | Đồng/GT/HL  | 60,00          |
| 3   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Định An; qua luồng Sông Hậu  | Đồng/GT/HL  | 30,00          |
| 4   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi đối với khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý.  | Đồng/GT/HL  | 120,00         |
| 5   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi đối với khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên.  | Đồng/GT/HL  | 90,00          |
| 6   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý.  | Đồng/GT     | 60,00          |
| 7   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại.   | Đồng/GT/HL  | 25,00          |

2. Tính theo lượt dẫn tàu: Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải nội địa tính theo lượt dẫn tàu là 2.000.000 đồng/lượt.

3. Trường hợp giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn giá tối đa theo lượt dẫn tàu quy định tại khoản 2 Điều này, thì giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 4. Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động quốc tế**

1. Tính theo đơn giá: Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho một lượt dẫn tàu bằng tích số của đơn giá tối đa quy định tại Mục 1, 2, 3, 4, 5, 7 khoản 1 và khoản 2 Điều này với cự ly dẫn tàu với tổng dung tích của tàu thuyền. Riêng đối với Mục 6 khoản 1 Điều này thì được tính bằng tích số của đơn giá tối đa quy định tại Mục 6 khoản 1 Điều này với tổng dung tích của tàu thuyền.

| Mục | Loại dịch vụ  | Đơn vị tính | Đơn giá tối đa |
|-----|---|-------------|----------------|
| 1   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Năm Căn (tỉnh Cà Mau); Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh); Vũng Rô (Phú Yên); Vân Phong, Ba Ngòi, Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa); Cà Ná (Ninh Thuận); Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải (Trà Vinh). | USD/GT/HL   | 0,0045         |
| 2   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Định An; qua luồng Sông Hậu.   | USD/GT/HL   | 0,0032         |
| 3   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang).   | USD/GT/HL   | 0,0070         |
| 4   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi đối với khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý.  | USD/GT/HL   | 0,012          |
| 5   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi đối với khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên.  | USD/GT/HL   | 0,008          |
| 6   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý.  | USD/GT      | 0,0150         |

| Mục | Loại dịch vụ  | Đơn vị tính | Đơn giá tối đa |
|-----|---|-------------|----------------|
| 7   | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với một lượt dẫn tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000GT trở lên, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau: |             |                |
| 7.1 | Phần khoảng cách đến 10 hải lý  | USD/GT/HL   | 0,00170        |
| 7.2 | Phần khoảng cách trên 10 hải lý đến 30 hải lý   | USD/GT/HL   | 0,00110        |
| 7.3 | Phần khoảng cách trên 30 hải lý   | USD/GT/HL   | 0,00075        |

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:

| Mục | Loại dịch vụ                                  | Đơn vị tính | Đơn giá tối đa |
|-----|---|-------------|----------------|
| 1   | Phần khoảng cách đến 10 hải lý                | USD/GT/HL   | 0,00340        |
| 2   | Phần khoảng cách trên 10 hải lý đến 30 hải lý | USD/GT/HL   | 0,00220        |
| 3   | Phần khoảng cách trên 30 hải lý               | USD/GT/HL   | 0,00150        |

3. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại khoản 2 Điều này, tàu thuyền có dung tích từ 80.000 GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:

a) Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Phần dung tích trên 120.000 GT đến 160.000 GT, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40% quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Phần dung tích trên 160.000 GT trở lên, áp dụng giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30% quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tính theo lượt dẫn tàu: Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải quốc tế tính theo lượt dẫn tàu.

a) Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu quy định tại Mục 1, 2, 3, 7 khoản 1 và khoản 2 Điều này là 300 USD/lượt;

b) Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu quy định tại Mục 4, 5 khoản 1 Điều này là 200 USD/lượt;

c) Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu quy định tại Mục 6 khoản 1 Điều này là 100 USD/lượt;

d) Giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo lượt dẫn tàu đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) là 40 USD/lượt;

5. Trường hợp giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo đơn giá quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này thấp hơn giá tối đa theo lượt dẫn tàu quy định tại khoản 4 Điều này, thì giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo quy định tại khoản 4 Điều này.

### **Điều 5. Các trường hợp tính giá cụ thể**

1. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 30.000 đồng/người/giờ đối với hoạt động nội địa và 10 USD/người/giờ đối với hoạt động quốc tế. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 200.000 đồng/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động nội địa và 20 USD/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động quốc tế. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã huỷ bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại Điều 3, Điều 4 của Quyết định này.

2. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu được tính không vượt quá giá tối đa theo lượt quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quyết định này (đối với hoạt động hàng hải nội địa) và khoản 4 Điều 4 của Quyết định này (đối với hoạt động hàng hải quốc tế).

3. Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 300.000 đồng/tàu/lượt đối với tàu hoạt động nội địa và 30 USD/tàu/lượt đối với tàu hoạt động quốc tế.

4. Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu, tiền chờ đợi là 250.000 đồng/giờ đối với hoạt động nội địa và 100 USD/giờ đối với hoạt động quốc tế, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

5. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyên/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyên thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 80% giá tối đa dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 3, Điều 4 của Quyết định này hoặc áp dụng tối đa bằng 2.000.000 đồng đối với tàu hoạt động nội địa và 300 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

6. Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyên/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyên thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 50% giá tối đa dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 3, Điều 4 của Quyết định này hoặc áp dụng tối đa bằng 2.000.000 đồng đối với tàu hoạt động nội địa và 300 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

7. Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, áp dụng bằng 40% giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 3, Điều 4 của Quyết định này hoặc áp dụng tối đa bằng 300 USD.

### **Điều 6. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 6;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, VTài.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Sang**